

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN ĐẠI TỪ THỜI KỲ 2021-2030

Đại Từ, 2021

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.”

Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (Điều 6: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 2013): Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong đó bao gồm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 36), thời kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm (Điều 37), nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 40), cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 42). Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (Điều 45). Trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thuê tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Điều 47).

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện hết hiệu lực thực hiện vào cuối năm 2020, để đảm bảo tính kế thừa, sự phù hợp giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia với quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của huyện trong thời kỳ mới, tất yếu phải thực hiện việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, để có căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thời kỳ 2021-2030.

Xuất phát từ những lý do trên, UBND huyện Đại Từ đã tiến hành “*Lập quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030*” nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả sử dụng đất để cơ bản đạt tiêu chí thành lập thị xã vào năm 2025.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017;
- Nghị định 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 24/6/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên v/v phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035;

- Quyết định số 2153/QĐ-UBND ngày 25/8/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kết cấu hạ tầng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2020-2025 (số 01-NQ/ĐH ngày 13/10/2020), chương trình hành động số 01 – CTr/TU ngày 23/11/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2011-2020 HUYỆN ĐẠI TỪ

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2020 là 56.902,89 ha. Trong đó:

- Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 48.404,44 ha, chiếm 85,07% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 8.416,26 ha, chiếm 14,79% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 82,18 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

BẢNG 01: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN ĐẠI TỪ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		56.902,89	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	48.404,44	85,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.672,13	11,73
	<i>Trong đó: Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt</i>	<i>LUC</i>	<i>5.544,96</i>	<i>9,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	839,67	1,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.221,67	21,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.793,65	3,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.911,44	22,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.015,33	22,87
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	931,73	1,64
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,83	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.416,26	14,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	385,96	0,68

2.2	Đất an ninh	CAN	1,62	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,12	0,09
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,88	0,01
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	351,71	0,62
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.042,04	1,83
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.210,44	5,64
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	28,25	0,05
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,44	0,03
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.002,78	3,52
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	153,83	0,27
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,38	0,03
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,86	0,03
2.14	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	148,42	0,26
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,69	0,00
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,24	0,04
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,56	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	799,43	1,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	127,57	0,22
3	Đất chưa sử dụng	CSD	82,18	0,14

2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai 2010-2020

- Diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 47.954,11 ha; kết quả thực hiện là 48.404,44 ha, cao hơn 450,33 ha đạt tỷ lệ 100,94%.

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 9.186,84 ha; kết quả thực hiện là 8.416,26 ha, thấp hơn 770,58 ha đạt tỷ lệ 91,61%.

- Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 193,68 ha; kết quả thực hiện là 82,18 ha, thấp hơn 111,50 ha đạt 42,43%.

BẢNG 02: KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC HUYỆN ĐẠI TỪ - TỈNH THÁI NGUYÊN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích năm hiện trạng 2020 (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích tự nhiên		57.334,63	56.902,89	-431,74	99,25
1	Đất nông nghiệp	47.954,11	48.404,44	450,33	100,94
1.1	Đất trồng lúa	6.350,60	6.672,13	321,53	105,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.543,01</i>	<i>5.544,96</i>	<i>1,95</i>	<i>100,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	861,99	839,67	-22,32	97,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.114,35	12.221,67	107,32	100,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.271,00	1.793,65	-477,35	78,98
1.5	Đất rừng đặc dụng	12.619,01	12.911,44	292,43	102,32
1.6	Đất rừng sản xuất	12.625,41	13.015,33	389,92	103,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	791,76	931,73	139,97	117,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	320,00	18,83	-301,17	5,89
2	Đất phi nông nghiệp	9.186,84	8.416,26	-770,58	91,61
2.1	Đất quốc phòng	452,00	385,96	-66,04	85,39
2.2	Đất an ninh	17,89	1,62	-16,27	9,03
2.3	Đất cụm công nghiệp	152,57	53,12	-99,45	34,82
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	89,73	5,88	-83,85	6,55
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	173,04	351,71	178,67	203,25
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.596,35	1.042,04	-554,31	65,28
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.035,86	3.210,44	1.174,58	157,69
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	43,01	28,25	-14,76	65,68
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	27,00	19,44	-7,56	72,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	2.008,54	2.002,78	-5,76	99,71
2.11	Đất ở tại đô thị	66,99	153,83	86,84	229,63
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	25,15	17,38	-7,77	69,09
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,19	3,10	-0,09	97,28

2.14	Đất cơ sở tôn giáo	16,76	15,86	-0,90	94,63
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	155,76	148,42	-7,34	95,29
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	88,94	2,69	-86,25	3,02
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	46,05	25,24	-20,81	54,80
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,07	0,99	0,92	1.415,00
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	18,65	10,56	-8,09	56,61
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	720,41	799,43	79,02	110,97
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.337,71	127,57	-1.210,14	9,54
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	7,45	9,97	2,52	133,79
3	Đất chưa sử dụng	193,68	82,18	-111,50	42,43

3. Đánh giá chung (mặt được; tồn tại, nguyên nhân)

a) Những mặt đạt được

- Việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất và chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 đã theo sát chỉ tiêu UBND tỉnh phân bổ. Quá trình sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng hợp lý và hiệu quả quỹ đất, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện Đại Từ, tạo điều kiện phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã hội của huyện. Tạo quỹ đất cho xây dựng, cải tạo và chỉnh trang đô thị, tạo điều kiện thuận lợi cho các cấp chính quyền quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đi vào kỷ cương pháp luật, nề nếp, hiệu quả.

- Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm, là căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

- Việc đầu tư và khai thác các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Chỉ các công trình dự án phù hợp với quy hoạch thì được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

b) Những tồn tại

- Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số chỉ tiêu còn thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của huyện.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

c) Nguyên nhân

- Do thiếu nguồn vốn đầu tư, nguồn kinh phí còn hạn hẹp.
- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số tổ chức, cá nhân và các cấp còn chưa sát với tình hình thực tế, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.
- Các giải pháp để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa thực sự khả thi, trong đó có hai khâu quan trọng là chưa cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, hiện trạng sử dụng đất, lợi thế của huyện. Trên cơ sở đăng ký nhu cầu các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn, các Sở, Ban ngành có sử dụng đất trên địa bàn huyện, UBND huyện tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đăng ký thực hiện trong thời kỳ 2021-2030.

1.1. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đại Từ

1.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đến năm 2030

BẢNG 03: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẠI TỪ THỜI KỲ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)		Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 (ha)		Biến động diện tích năm 2030/2020 (ha)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			56.902,89	100,00	56.902,89	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	48.404,44	85,07	44.633,74	78,44	-3.770,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.672,13	11,73	4.707,52	8,27	-1.964,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.544,96	9,74	3.827,42	6,73	-1.717,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	839,67	1,48	712,00	1,25	-127,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.221,67	21,48	11.263,45	19,79	-958,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.793,65	3,15	1.779,97	3,13	-13,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.911,44	22,69	12.895,75	22,66	-15,69

1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.015,33	22,87	11.703,82	20,57	-1.311,51
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	931,73	1,64	850,11	1,49	-81,62
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,83	0,03	721,13	1,27	702,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.416,26	14,79	12.206,59	21,45	3.790,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	385,96	0,68	452,09	0,79	66,13
2.2	Đất an ninh	CAN	1,62	0,00	14,42	0,03	12,80
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,12	0,09	102,31	0,18	49,19
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,88	0,01	961,87	1,69	955,99
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	351,71	0,62	505,24	0,89	153,53
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.042,04	1,83	1.400,60	2,46	358,56
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.210,44	5,64	4.056,50	7,13	846,06
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	28,25	0,05	89,80	0,16	61,55
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	18,00	0,03	18,00
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,44	0,03	43,82	0,08	24,38
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.002,78	3,52	2.577,10	4,53	574,32
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	153,83	0,27	401,71	0,71	247,88
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,38	0,03	23,52	0,04	6,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,10	0,01	9,90	0,02	6,80
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,86	0,03	23,70	0,04	7,84
2.14	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	148,42	0,26	252,72	0,44	104,30
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,69	0,00	81,34	0,14	78,65
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,24	0,04	46,74	0,08	21,50
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99	0,00	281,20	0,49	280,21
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,56	0,02	10,56	0,02	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	799,43	1,40	720,39	1,27	-79,04
2.30	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	127,57	0,22	123,47	0,22	-4,10
2.31	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,97	0,02	9,61	0,02	-0,36
3	Đất chưa sử dụng	CSD	82,18	0,14	62,55	0,11	-19,63

a. Đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp đến năm 2030 là 44.633,74 ha, chiếm 78,44% diện tích đất tự nhiên, giảm 3.770,70 so với năm 2020. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích đến năm 2030 là 4.707,52 ha giảm 1.964,61 ha so với năm 2020 để chuyển sang đất phi nông nghiệp và chuyển nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp (*Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 là 3.827,42 ha, giảm 1.717,54 ha so với năm 2020*);

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đến năm 2030 là 712,00 ha thực giảm 127,67 ha (trong đó: Giảm 172,43 ha; tăng 44,76 ha) so với năm 2020;

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đến năm 2030 là 11.263,45 ha thực giảm 958,22 (trong đó: Giảm 1.415,31 ha; tăng 457,09 ha) so với năm 2020;

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đến năm 2030 là 1.779,97 ha giảm 13,68 ha so với năm 2020;

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích đến năm 2030 là 12.895,75 ha giảm 15,69 ha so với năm 2020;

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đến năm 2030 là 11.703,82 ha giảm 1.311,51 ha so với năm 2020;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đến năm 2030 là 850,11 ha thực giảm 81,62 ha (trong đó: Giảm 94,75 ha; tăng 13,13 ha) so với năm 2020;

- Đất nông nghiệp khác: diện tích đến năm 2030 là 721,13 ha thực tăng 702,30 ha (trong đó: Tăng 713,86 ha; giảm 11,56 ha) so với năm 2020 để thực hiện các dự án như: Khu trang trại chăn nuôi tập trung tại các xã, thị trấn; Chuỗi sản xuất Nông nghiệp Công nghệ cao GREENFEED; Vùng sản xuất rau an toàn huyện Đại Từ...

b. Đất phi nông nghiệp:

Diện tích đất phi nông nghiệp đến hết năm 2030 là 12.206,59 ha, chiếm 21,45% diện tích đất tự nhiên, tăng 3.790,33 ha so với năm 2020. Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích đến năm 2030 là 452,09 ha tăng 66,13 ha so với năm 2020 để thực hiện các dự án: Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự các xã, xã, thị trấn; Mở rộng trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện; Căn cứ hậu phương huyện; Khu vực phòng thủ huyện; Thao trường huấn luyện các xã, thị trấn.

- Đất an ninh: Diện tích đến năm 2030 là 14,42 ha, tăng 12,80 ha so với năm 2020 để thực hiện các dự án: Khu nghỉ dưỡng Hồ Núi Cốc – Bộ Công An; Đội PCCC-CNCH huyện Đại Từ; Trạm cảnh sát giao thông QL37; Đồn công an khu du lịch Hồ Núi Cốc; Xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn và Mở rộng trụ sở công an huyện Đại Từ.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 102,31 ha thực tăng 49,19 ha so với năm 2020 để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Hà Thượng.

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích đến năm 2030 là 961,87 ha thực tăng 955,99 ha (trong đó: Tăng 956,26 ha; giảm 0,27 ha) để thực hiện các dự án: Quần thể nghỉ dưỡng sinh thái xã Tân Thái; Khu du lịch, nghỉ dưỡng Flamingo; Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể dục thể thao và khu ở tại xã, thị trấn Quân Chu, xã Cát Nê; Khu dịch vụ chùa Thiên Tây Chúc; Khu nông trại sinh thái và trải nghiệm giáo dục Ánh Dương...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 505,24 thực tăng 153,53 ha (trong đó: Tăng 166,19 ha; giảm 12,66 ha) so với năm 2020 để thực hiện các dự án: Khu Tiêu thụ công nghiệp cửa ngõ phía tây; nhà máy vật liệu siêu nhẹ xã An Khánh; Khu phát triển nông nghiệp công nghệ cao xã, thị trấn Hùng Sơn; Cơ sở trồng, chế biến cây dược liệu và sản xuất men rượu xã Quân Chu....

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Diện tích đến năm 2030 là 1.400,60 ha, thực tăng 358,56 ha (trong đó: Tăng 370,94 ha; giảm 12,38 ha) so với năm 2020 để thực hiện các dự án: Mỏ than Minh Tiến - Phú Cường; Mở rộng khu thác than Núi Hồng; Dự án Núi Pháo; Mở rộng phía Nam bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa; Mỏ titan Na Hoe xã Phú Lạc...

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích đến năm 2030 là 4.056,50 ha, thực tăng 846,06 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích đến năm 2030 là 23,43 ha thực tăng 9,81 ha (trong đó: Tăng 9,96 ha; giảm 0,15 ha) so với năm 2020 để thực hiện dự án: Không gian văn hóa trà xã, thị trấn Hùng Sơn, xã Minh Tiến; Trung tâm văn hóa huyện Đại Từ; Nhà văn hóa các xã, thị trấn như: Phục Linh, Hà Thượng, An Khánh, Tân Thái...

+ Đất cơ sở y tế: Diện tích đến năm 2030 là 14,50 ha thực tăng 2,45 ha (trong đó: Tăng 2,67 ha; giảm 0,45 ha) để thực hiện dự án: Xây mới, mở rộng các trạm y tế xã, xã, thị trấn như: Lục Ba, Phục Linh, Quân Chu.... Mở rộng phòng khám đa khoa Thủ đô, thị trấn Hùng Sơn; Mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ...

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo: Diện tích đến năm 2030 là 95,93 ha thực tăng 13,09 (trong đó: Tăng 18,89 ha; giảm 4,99 ha) để thực hiện dự án: Mở rộng các trường học trên địa bàn các xã, thị trấn; Xây dựng Trường Trung học phổ thông Đội Cấn; Mở rộng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên;

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích đến năm 2030 là 97,55 ha thực tăng 62,26 ha (trong đó: Tăng 67,71 ha; giảm 5,45 ha) so với năm 2020 để thực hiện dự án: Trường đua ngựa Núi Văn Núi Võ (Đất thể thao 27,85 ha; Đất thương mại dịch vụ 2,00 ha); Sân thể thao, nhà thi đấu đa năng các xã, thị trấn.

+ Đất giao thông: Diện tích đến năm 2030 là 2.245,33 ha thực tăng 773,51 ha (trong đó: Tăng 823,70 ha; giảm 50,19 ha) để thực hiện các dự án: Nâng cấp quốc lộ 37; Nâng cấp, mở rộng các đường tỉnh lộ như ĐT.261, ĐT.263, ĐT.263B, ĐT.263C, ĐT.270 và xây mới, mở rộng các tuyến đường liên xã, liên xóm và đường nội đồng trên địa bàn các xã, thị trấn.

+ Đất thủy lợi: Diện tích đến năm 2030 là 1.532,72 ha thực giảm 46,72 ha (trong đó: Tăng 110,40 ha; giảm 63,68 ha) để thực hiện các dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi nhỏ và hệ thống nước sinh hoạt huyện Đại Từ; Xây dựng hồ Kẹm xã, thị trấn La Bằng; Xây dựng các hệ thống kênh mương và hồ đập trên địa bàn các xã, thị trấn.

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích đến năm 2030 là 2,61 ha tăng 0,45 ha để thực hiện xây dựng các trạm biến áp và đường dây trên địa bàn các xã, thị trấn.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích đến năm 2030 là 0,76 tăng 0,07 ha để thực hiện xây dựng bưu điện xã, thị trấn An Khánh và Tiên Hội.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích đến năm 2030 là 17,66 tăng 17,66 ha so với năm 2020.

+ Đất chợ: Diện tích đến năm 2030 là 26,00 ha thực tăng 12,67 ha (trong đó: Tăng 16,16 ha; giảm 3,49 ha) để thực hiện dự án: Xây dựng mới và mở rộng các chợ tại các xã, thị trấn như: Phúc Lương, Phú Lạc, Quân Chu...

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích đến năm 2030 là 89,80 ha, tăng 61,55 ha so với năm 2020 để thực hiện các dự án: Khu tâm linh Hồ Núi Cốc (Bao gồm: khu xây tháp, khu phụ trợ và đường lên tháp); Khu di tích Núi Văn Núi Võ (Đất ở hiện trạng cải tạo 9,48 ha; Đất ở mới 1,63 ha; Đất giao thông 20,27 ha; Đất cây xanh, khu vui chơi 26,03 ha; Đất di tích lịch sử văn hóa 24,97 ha); Mở rộng khu di tích chủ tịch Hồ Chí Minh (Đầm Mua); Nơi thành lập cơ sở Đảng cộng sản đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên; Khu di tích Đền Gàn...

- Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích đến năm 2030 là 18,00 ha, tăng 18,00 ha so với năm 2020.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích đến năm 2030 là 43,82 ha, thực tăng 24,38 ha để thực hiện dự án: Mở rộng Khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ và xây dựng các điểm tập kết rác, tập kết xe chở rác tại các xã, thị trấn.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích đến năm 2030 là 401,71 ha thực tăng 247,88 ha (trong đó: Tăng 283,20 ha; giảm 35,32 ha) so với năm 2020 do thực hiện đề án thành lập thị trấn Cù Vân và thị trấn Yên Lãng, diện tích đất ở nông thôn tại

xã Cù Vân và Yên Lãng sau khi thành lập thị trấn được chuyển thành đất ở đô thị. Bên cạnh đó, việc thực hiện các dự án: Khu trung tâm và các khu đô thị tại 04 thị trấn làm cho diện tích đất ở đô thị tăng lên.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích đến năm 2030 là 2.577,10 ha, thực tăng 574,32 ha (trong đó: Tăng 836,43 ha; giảm 262,11 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đến năm 2030 là 23,52 ha, thực tăng 6,14 ha (trong đó: Tăng 8,68 ha; giảm 2,54 ha) để thực hiện dự án: Xây dựng mới và Mở rộng trụ sở UBND các xã, xã, thị trấn như: Phú Thịnh, La Bằng, Phục Linh...

- Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích đến năm 2030 là 23,70 ha thực tăng 7,84 ha so với năm 2020 để thực hiện dự án: Mở rộng các chùa như: Chùa Đông Khánh, Chùa Ninh Giang, Chùa Sơn Dược và mở rộng, xây mới các nhà thờ họ giáo như: Tân Cương, Yên Sơn...

- Đất nghĩa trang nghĩa địa: Diện tích đến năm 2030 là 252,72 ha, thực tăng 104,30 ha (trong đó: Tăng 108,79 ha; giảm 4,49 ha) để xây dựng các dự án như: Nghĩa trang Vĩnh Hằng, nghĩa trang nhân dân tập trung của các xã, thị trấn.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích đến năm 2030 là 81,314 ha, tăng 78,65 ha (trong đó: Tăng 78,87 ha; giảm 0,22 ha) so với năm 2020 để thực hiện dự án: Khai thác cát sỏi tại khu vực Suối Kền các xã Vạn Thọ, Lục Ba, Ký Phú; Các điểm mỏ đất làm vật liệu san lấp; Mỏ sét cao lanh tại Phú Lạc...

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích đến năm 2030 là 281,20 ha, tăng 280,21 ha so với năm 2020 để thực hiện quy hoạch thêm các điểm cây xanh trong các khu trung tâm, khu dân cư, khu đô thị trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích đến năm 2030 là 720,39 ha, giảm 79,04 ha so với năm 2020.

c. Đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng đến hết năm 2030 là 62,55 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên, giảm 19,63 ha so với năm 2020.

1.1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030

** Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 3.793,52 ha, trong đó:*

- Đất trồng lúa: 1.421,55 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 117,09 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 1.203,62 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 13,68 ha;

- Đất rừng đặc dụng: 15,69 ha;
- Đất rừng sản xuất: 936,63 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 73,7 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 11,56 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 769,39 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm là 36,42 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác là 112,72 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 381,91 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 12,01 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 0,59 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 374,88 ha.

** Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 21,80 ha*

BẢNG 04: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH HUYỆN ĐẠI TỪ - TỈNH THÁI NGUYÊN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.793,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.421,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.275,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	117,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.203,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	15,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	936,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	73,7

1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	11,56
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		769,39
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	36,42
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	112,72
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	381,91
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	12,01
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,59
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	374,88
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	21,80

1.1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ 2021-2030

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 là 19,17 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất nông nghiệp là 11,24 ha;
- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 8,39 ha.

BẢNG 05: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH HUYỆN ĐẠI TỪ - TỈNH THÁI NGUYÊN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,24
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,51
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,00
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,09
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,41
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,14
2.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,02
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,37

2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,21
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,80
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,10
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25

1.1.4. Danh mục các công trình dự án trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đại Từ

* Danh mục công trình dự án có sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030: 982 công trình với diện tích là 5.520,48 ha. Trong đó:

- Đăng ký mới có 679 công trình với diện tích là 4.159,43 ha.
- Chuyển tiếp từ quy hoạch đã được phê duyệt là 303 công trình với diện tích là 1.361,05 ha.

(Chi tiết tại Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đại Từ kèm theo)

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật đất đai 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quá trình xây dựng phương án có sự tham gia của người dân ở từng thôn, tổ nhân dân, của các ban ngành, UBND các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện Đại Từ. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực KT-XH trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2030, để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Kiến nghị

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên tạo điều kiện bố trí, hỗ trợ nguồn vốn thực hiện công trình, dự án trọng điểm; xem xét lựa chọn nhà đầu tư có đủ năng lực thực hiện các dự án nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tốt tiềm năng lợi thế, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của huyện.

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt để huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung trong phương án góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện./.